

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (*gọi tắt Ủy ban nhân dân cấp xã*) quyết định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

3. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Ban hành Quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

5. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy

định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

6. Quyết định thu hồi đất thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; trừ trường hợp quyết định thu hồi đất quốc phòng, an ninh chuyên giao cho địa phương quản lý để phát triển kinh tế - xã hội theo quy định; khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

7. Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, trừ trường hợp quyết định giao đất quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đất đai; Quyết định giao đất cho cơ quan, tổ chức của nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân, cộng đồng dân cư quy định tại khoản 2 Điều 123, điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

8. Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 3 và khoản 4, Điều 4; điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

9. Chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 mà được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; chấp thuận phê duyệt phương án sử dụng đất thuộc đối tượng được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 và Điều 118 Luật đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 4. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan về các nội dung được phân cấp tại Điều 3 Quyết định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với việc thực hiện các nội dung được phân cấp;

2. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất sau khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định;

3. Báo cáo kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (CKTVB&QLXLVPHC);
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy Ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng, ban, trung tâm thuộc VP;
- Lưu: VT. 59. KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quỳnh Thiện